

UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1053/SNN-CN

V/v xin ý kiến về Đề án phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi Vietgahp đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường giai đoạn 2020 – 2025, định hướng 2030

Hưng Yên, ngày 23 tháng 12 năm 2019

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh
- UBND các huyện, thị xã, thành phố

Thực hiện Nghị quyết số 06/NQ-TU ngày 27/6/2016 của Ban chấp hành đảng bộ tỉnh về chương trình phát triển nông nghiệp theo hướng CNH-HĐH giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với việc thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020, định hướng 2030

Sở Nông nghiệp – PTNT đã xây dựng xong dự thảo “Đề án phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi Vietgahp đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường giai đoạn 2020 – 2025, định hướng 2030”

Đề nghị các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã cho ý kiến bằng văn bản để Sở Nông nghiệp – PTNT hoàn thiện. Các ý kiến đóng góp xin gửi trước ngày 27/12/2019 về Sở Nông nghiệp – PTNT. (Địa chỉ: Số 1, đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Hiến Nam, TP Hưng Yên)

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP.

GIÁM ĐỐC



Đỗ Minh Tuấn

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Tỉnh Hưng Yên
23/12/2019 16:11:27
-007/00

(DỰ THẢO)

Hưng Yên, ngày tháng năm 2019

ĐỀ ÁN

PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI AN TOÀN SINH HỌC, CHĂN NUÔI VIETGAHP ĐẢM BẢO AN TOÀN DỊCH BỆNH, AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2020-2025 ĐỊNH HƯỚNG 2030 TỈNH HƯNG YÊN

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau gần 4 năm thực hiện đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp – PTNT và Kế hoạch tái cơ cấu ngành chăn nuôi và thực hiện Nghị quyết số 06/NQ-TU ngày 27/6/2016 của Ban chấp hành đảng bộ tỉnh về chương trình phát triển nông nghiệp theo hướng CNH-HĐH giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với việc thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020, định hướng 2030. Trước những khó khăn, thách thức của thời kỳ hội nhập sâu rộng và những diễn biến cực đoan của biến đổi khí hậu, diễn biến phức tạp khó lường của thị trường (nhất là thị trường thịt lợn xuống dưới giá thành kéo dài từ tháng 10/2016 đến tháng 4/2018) và diễn biến phức tạp của tình hình dịch bệnh (LMLM cuối năm 2018 và dịch tả lợn Châu phi 2/2019 đến 11/2019) gây ảnh hưởng rất tiêu cực cho sự phát triển của ngành chăn nuôi. Xong thời gian qua được sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời, sâu sát của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và của Bộ Nông nghiệp – PTNT; sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chung sức đồng lòng của ngành nông nghiệp và người chăn nuôi ngành chăn nuôi của tỉnh ta vẫn phát triển khá tốt, khá toàn diện và đúng hướng; tiếp tục phát triển về năng suất, chất lượng và hiệu quả, chuyển biến tích cực về hình thức chăn nuôi: phát triển ngành chăn nuôi tập trung quy mô trang trại và gia trại; giảm tỷ trọng chăn nuôi nông hộ, chăn nuôi trang trại tăng từ gần 500 trang trại (2016) lên 653 trang trại (2019); chăn nuôi nông hộ giảm từ 30-35 ngàn hộ (2010) xuống còn 15-18 ngàn hộ (2019), đưa tỷ trọng chăn nuôi trang trại lên 45-47%; đồng thời chăn nuôi phát triển theo hướng giảm tỷ trọng chăn nuôi lợn, tăng tỷ trọng chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi đại gia súc; năm 2016; (77-21-2%), tương ứng năm 2019 ước (68-29-3). Tổng đàn gia súc, gia cầm bình quân giai đoạn 2016-2019 là: đàn lợn: 550.000 con (lợn nái 60.000 con) đàn gia cầm 9 triệu con, đàn trâu bò: 38.800 con. Cho sản lượng bình quân 140-142 ngàn tấn, đưa tỷ trọng chăn nuôi lên 54-55% trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Tuy nhiên những năm gần đây chăn nuôi còn bộc lộ nhiều tồn tại, bất cập cần được giải quyết:

- Tồn tại bao trùm nhất là phát triển thiếu bền vững, không chủ động kiểm soát được tình hình dịch bệnh, như tình hình dịch tả lợn Châu Phi năm 2019

- Cơ cấu ngành chăn nuôi tuy đã bước đầu chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỷ trọng chăn nuôi nông hộ, tăng tỷ trọng chăn nuôi tập trung quy mô trang trại, giảm tỷ trọng chăn nuôi lợn, tăng tỷ trọng chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi đại gia súc xong vẫn còn mất cân đối và chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Liên kết trong chăn nuôi còn lỏng lẻo, chăn nuôi theo chuỗi ngành hàng còn ít, rất dễ bị “tổn thương” khi giá cả biến động tiêu cực như “con bão” giá lợn năm 2016, làm cho ngành chăn nuôi phát triển không bền vững.

- Chăn nuôi trang trại hầu hết nằm trong khu dân cư, chăn nuôi nông hộ gắn với nhà ở, khu sinh hoạt của người chăn nuôi, rất khó đáp ứng các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi Vietgahp, dẫn đến tỷ lệ trang trại chăn nuôi theo hướng vietgahp ước chỉ đạt 25-30%; chăn nuôi nông hộ <10% gây áp lực lớn cho công tác phòng và kiểm soát dịch bệnh, kiểm soát an toàn thực phẩm

- Ô nhiễm do chăn nuôi gây ra vẫn là vấn nạn chưa được kiểm soát, chất thải ở các cơ sở chăn nuôi, các hộ chăn nuôi chưa được xử lý đúng cách và triệt để ảnh hưởng lớn đến môi trường sinh thái nói chung và môi trường sản xuất nông nghiệp; tiềm ẩn rủi ro phát triển dịch bệnh, mất an toàn thực phẩm

Từ thực trạng trên, để phát triển chăn nuôi bền vững, giá trị gia tăng cao gắn với xây dựng nông thôn mới và chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) đòi hỏi chăn nuôi phải phát triển theo hướng kiểm soát được dịch bệnh, đảm bảo an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường. Để làm được điều đó, từ thực tiễn của công tác phòng chống dịch tả lợn Châu Phi thời gian qua đòi hỏi người chăn nuôi cần phát triển theo hướng an toàn sinh học, chăn nuôi vietgahp. Với ý nghĩa đó việc xây dựng và triển khai đề án “Phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi vietgahp đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường” là cần thiết cho trước mắt cũng như lâu dài

II. THỰC TRẠNG CHĂN NUÔI GIAI ĐOẠN 2016-2019 (phụ lục 1)

1. Chăn nuôi lợn

Những năm 2016-2019 là những năm ngành chăn nuôi gặp rất nhiều khó khăn do biến động giá cả và diễn biến phức tạp, khó lường của tình hình dịch bệnh nhất là bệnh dịch tả lợn Châu Phi dẫn đến kết quả ngành chăn nuôi đạt được không đảm bảo kế hoạch về cả số lượng đầu con và tổng sản lượng thịt hơi. Tổng đàn lợn bình quân giai đoạn là 550.000 con (lợn nái 60.000 con), thấp hơn bình quân giai đoạn 2011-2016, so với kế hoạch sản lượng thịt hơi bình quân 107-108 ngàn tấn (cao nhất là năm 2018: 112,8 ngàn tấn và thấp nhất là năm 2019: 98.000 tấn) chăn nuôi lợn phát triển theo hướng giảm tỷ trọng chăn nuôi nông hộ và tăng tỷ trọng chăn nuôi công nghiệp quy mô trang trại; đến nay có 486 trang trại, giảm 5% so với trước khi có dịch, chăn nuôi nông hộ có 6.683 hộ giảm 53,6% so với trước dịch; tỷ trọng chăn nuôi trang trại đến nay chiếm 30-35% quy mô đàn và 45-47% về năng suất, sản lượng; chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi vietgahp, chăn nuôi hữu cơ ngày càng khẳng định hướng đi đúng, nhất là khi dịch tả lợn Châu phi xảy ra, hiện tại có khoảng 25-30% cơ sở chăn

nuôi quy mô trang trại và gia trại, chăn nuôi hướng an toàn sinh học và chăn nuôi vietgahp, với chăn nuôi nông hộ khoảng gần 10%.

Cơ cấu con giống tiếp tục được cải tiến theo hướng nâng cao năng suất và chất lượng, tỷ lệ đàn lợn nạc đạt >90% (P xuất chuồng: 120-130kg/con; tỷ lệ mót hàm 78-80%, tỷ lệ nạc 56-58%); công tác thụ tinh nhân tạo tiếp tục được quan tâm, tỷ lệ đạt 65-70%, công tác thú y trong chăn nuôi lợn được quan tâm và đạt kết quả khá tốt; hàng năm tỷ lệ tiêm phòng các bệnh đỏ, LMLM, tai xanh đều đạt >80% diện tiêm; công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ lợn có nhiều tiến bộ và đạt kết quả bước đầu, tạo điều kiện tốt để chăn nuôi lợn phát triển ổn định theo hướng sản xuất hàng hóa theo chuỗi ngành hàng theo đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và kế hoạch tái cơ cấu ngành chăn nuôi. Tuy vậy, chăn nuôi lợn của tỉnh ta giai đoạn 2016-2019 còn những tồn tại cần được giải quyết căn cơ:

- Chăn nuôi lợn phát triển không bền vững còn quá phụ thuộc vào thị trường cung cầu, chăn nuôi lợn an toàn sinh học, chăn nuôi vietgahp, chăn nuôi hữu cơ tuy đạt một số kết quả bước đầu xong còn rất thấp so với tiềm năng, lợi thế và so với yêu cầu (25-30% Trang trại, <10% chăn nuôi nông hộ)

- Việc kiểm soát quy hoạch, kế hoạch phát triển chăn nuôi lợn còn yếu, chăn nuôi trang trại đa phần vẫn nằm trong khu dân cư, chăn nuôi nông hộ chuồng trại xây dựng ngay trong khuôn viên gia đình, rất khó áp dụng các tiến bộ kỹ thuật nói chung và các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học nói riêng, tiềm ẩn rủi ro sự thiếu bền vững và gây mất vệ sinh môi trường, tiềm ẩn rủi ro về mất an toàn dịch bệnh và an toàn thực phẩm.

- Công tác thú y tuy có nhiều cố gắng xong chưa đáp ứng được yêu cầu của an toàn dịch, do nhiều nguyên nhân chủ quan, khách quan; công tác kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ thực hiện kết quả hạn chế, công tác dịch tễ học trong chăn nuôi – thú y gần như chưa thực hiện thường xuyên, xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh đạt kết quả bước đầu, xây dựng vùng an toàn dịch chưa thực hiện được.

- Tuy đã thành lập được trên 20 HTX chăn nuôi xong việc hoạt động còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu của chuỗi ngành hàng, nhất là trong điều kiện giá cả biến động và diễn biến khó lường của tình hình dịch bệnh

2. Chăn nuôi gia cầm

- Trái ngược với sự sa sút, sự bất ổn của chăn nuôi lợn, những năm qua (2016-2019) nhất là năm 2019 – năm xảy ra dịch tả lợn Châu phi, chăn nuôi gia cầm nói chung và chăn nuôi gà nói riêng nhất là gà Đông Tảo, Đông tảo lai phát triển khá tốt về số lượng, chất lượng, về cả hình thức, quy mô và hiệu quả chăn nuôi. Số lượng tổng đàn gia cầm bình quân 4 năm qua là 8,5 triệu con, cao nhất là năm 2019 trên 9 triệu con (trong đó đàn gà >6,1 triệu con), tỷ lệ gà lông màu đạt tỷ lệ trên 90%, trong đó gà Đông tảo, Đông tảo lai ¾ máu lai chiếm >25%, chăn nuôi gia cầm nông hộ quy mô <300 con giảm mạnh và tăng nhanh chăn nuôi trang trại và gia trại, quy mô bình quân từ 700-1000 con, nhất là ở những hộ bị ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi chủ yếu chuyển sang chăn nuôi gà.

Tình hình dịch bệnh trên đàn gia cầm nhất là cúm gia cầm tiếp tục được kiểm soát tốt, chăn nuôi gia cầm theo hướng Vietgahp, an toàn sinh học tiếp tục được mở rộng, bình quân hàng năm số cơ sở, số hộ chăn nuôi gia trị, trang trại an toàn sinh học lên 30%, góp phần đưa sản lượng thịt gia cầm các loại bình quân đạt 28,5-29 ngàn tấn, tỷ trọng chăn nuôi gia cầm tăng từ 20-21% lên 25-26% (2019). Tuy vậy, cũng như chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm cũng còn nhiều hạn chế cần sớm được khắc phục.

Tỷ lệ cơ sở và hộ chăn nuôi an toàn sinh học tuy được nâng lên qua từng năm, xong còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là trong trình hình diễn biến dịch bệnh khó lường như hiện nay, nhất là dịch cúm gia cầm. Chăn nuôi tập trung quy mô công nghiệp còn ít, tỷ lệ hộ chăn nuôi có quy mô >1000 con chiếm khoảng 20%.

Liên kết trong chăn nuôi gia cầm còn rất yếu, số HTX hiện mới là 02, sản xuất theo chuỗi ngành hàng mới là manh nha, ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả và tính bền vững trong chăn nuôi gia cầm.

Chất lượng con giống từng bước được nâng cao thông qua công tác lai tạo cấp tiến đàn gà Đông tảo và nhập nuôi các giống gia cầm năng suất cao, như vịt siêu thịt, gà siêu trứng xong còn thấp so với yêu cầu, nhất là tỷ lệ máu gà Đông tảo trong đàn gà lai chủ yếu là 50%; các biện pháp, các kỹ thuật tiên tiến áp dụng trong chăn nuôi gia cầm còn chưa nhiều, công tác kiểm dịch vận chuyển nhất là kiểm soát giết mổ kết quả còn hạn chế, ảnh hưởng nhiều đến ngành chăn nuôi gia cầm, nhất là cơ cấu trong ngành chăn nuôi chưa đảm bảo yêu cầu của kế hoạch tái cơ cấu (đạt 26% so KH 32%)

3. Chăn nuôi trâu bò

Những năm qua, chăn nuôi trâu bò là ngành phát triển ổn định về số lượng và nâng cao về chất lượng và hiệu quả. Số lượng bình quân 4 năm (2016-2019) là 38.500 con (trong đó đàn bò sữa > 2100 con, đàn trâu 2700 con) chất lượng đàn bò được nâng cao, đàn bò thịt 100% được sinh hóa (35-40% là bò lai 3 máu có năng suất, chất lượng cao) (laisind – BBB, laisind – Angus..), đàn bò sữa 95 % từ 3/4 máu HF, góp phần nâng cao năng suất thịt, sữa trên đàn trâu bò. Trọng lượng bình quân xuất chuồng đàn bò thịt bình quân: 400-500kg/con (tăng 50-70kg so với bò laisind); sản lượng sữa bình quân đạt 5000 lít/chu kỳ. Tình hình dịch bệnh trên đàn trâu bò tiếp tục được kiểm soát tốt, nhất là dịch LMLM. Phương thức chăn nuôi tiếp tục được chuyển đổi theo hướng nâng cao quy mô đàn/ hộ; tỷ lệ hộ chăn nuôi 5-10 con chiếm 10-15%, đã xuất hiện nhiều mô hình chăn nuôi bò hàng hóa tập trung quy mô 100-200 con như HTX.. Thiện Phiến Tiên Lữ; hộ ông Vê Khoái Châu, Văn Giang, với quy mô đàn và cơ cấu giống như trên, cho sản lượng thịt hàng hóa... tấn. Sản lượng sữa bình quân 5100 tấn; đưa tỷ trọng ngành chăn nuôi bò lên 2,3-2,5% trong cơ cấu chăn nuôi. Kết quả đạt được là khá tốt, xong chưa tương xứng với tiềm năng của một tỉnh ven đô có nền nông nghiệp phát triển, có trên 9000ha vùng bãi và phong trào phát triển cây vụ đông tốt, trong quá trình phát triển còn bộc lộ hạn chế:

- Quy mô ngành hàng hóa còn nhỏ, chủ yếu là chăn nuôi quy mô hộ, số lượng chủ yếu dưới 5 con, chưa gắn với quy hoạch vùng sản xuất thức ăn; chưa sử dụng triệt để nguồn phế phụ phẩm của sản xuất nông nghiệp, nhất là để lãng phí một lượng lớn rơm sau thu hoạch.

- Chất lượng con giống được nâng lên đáng kể, tỷ lệ đàn bò lai Sind tăng lên, xong chưa đáp ứng được yêu cầu năng suất, chất lượng còn hạn chế, nhất là tỷ lệ mỡ rất trong thịt thăn chưa đáp ứng được yêu cầu người tiêu dùng.

- Chăn nuôi đại gia súc chủ yếu vẫn ở trong khu dân cư, tuy có nhiều biện pháp khắc phục như xây dựng bể xử lý Biogas, xong một lượng lớn phân chưa được xử lý gây ô nhiễm môi trường và tiềm ẩn rủi ro dịch bệnh và gây lãng phí do chưa gắn với sản xuất, chế biến phân hữu cơ phục vụ sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

III. CƠ SỞ XÂY DỰNG VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Chăn nuôi
- Luật Thú y
- Quyết định số 4653/QĐ-BNN ngày 10/11/ 2015 của Bộ Nông nghiệp – PTNT về việc ban hành quy trình thực hành chăn nuôi tốt (Vietgahp);
- Nghị quyết số 06/NQ-TU ngày 27/06/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về chương trình Phát triển nông nghiệp theo hướng CNH-HĐH, giá trị gia tăng cao, bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2014 về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Hưng Yên theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;
- Quyết định số 2486/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành về việc hỗ trợ sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 1906/QĐ-UBND ngày 05/07/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt dự án xử lý chất thải chăn nuôi và sản xuất phân bón hữu cơ chất lượng cao phục vụ sản xuất nông nghiệp sạch tại tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2017-2020;

2. Căn cứ thực tiễn

- Kết quả triển khai thực hiện dự án Cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm giai đoạn 2010-2019 (LIFSAP), dự án phát triển chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học theo hướng Vietgahp 2016-2020; dự án phát triển chăn nuôi lợn hướng nạc theo hướng Vietgahp và bò thịt cao sản 2016-2020 đã khẳng định chăn nuôi an toàn sinh học là hướng đi lâu dài và bền vững của chăn nuôi

- Kết quả và bài học kinh nghiệm trong công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, nhất là dịch tả lợn Châu Phi năm 2019 đã khẳng định chăn nuôi an toàn sinh học, Vietgahp là giải pháp hiệu quả nhất trong công tác phòng chống dịch cũng như nâng cao năng suất và hiệu quả chăn nuôi (15-20%)

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Phương hướng

Phát triển chăn nuôi hàng hóa theo hướng CNH-HĐH, từng bước chuyển chăn nuôi từ ngành sản xuất sang ngành kinh tế, khuyến khích phát triển chăn nuôi công nghiệp quy mô tập trung xa khu dân cư ATSH và chăn nuôi Vietgahp theo hướng giảm tỷ trọng chăn nuôi lợn, tăng tỷ trọng chăn nuôi gia cầm, trâu bò; trên cơ sở phát triển các ngành hàng chủ lực gắn với chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) như chăn nuôi bò thịt năng suất chất lượng cao, chăn nuôi gà Đông tảo, Đông tảo lai, lợn siêu nạc theo chuỗi ngành hàng đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

2. Mục tiêu

Phấn đấu đến năm 2025 đạt: (phụ lục 2)

2.1. Tổng đàn gia súc, gia cầm:

- Đàn lợn: ổn định 550-580 ngàn con (lợn nái 55-60 ngàn con), 100% lợn nạc và lợn siêu nạc

- Đàn trâu bò: trâu 3000 con, đàn bò 40-42 ngàn con (bò sữa ổn định 2700 con); 60-65% bò thịt lai 3 máu chất lượng cao

- Đàn gia cầm: 10-11 triệu con (thủy cầm 3-3,5 triệu con) 55-60% gà Đông tảo, Đông tảo lai

- Tỷ lệ thụ tinh nhân tạo trên đàn bò đạt 65-70%, trên đàn lợn đạt 65%

2.2. Sản lượng;

- Tổng sản lượng thịt hơi: 175 ngàn tấn (lợn 115.000 tấn, gia cầm 53.000 tấn, trâu bò 7.000 tấn)

- Sản lượng trứng: 300 triệu quả

- Sản lượng sữa: 6000 tấn

2.3. Cơ cấu ngành chăn nuôi:

- Chăn nuôi lợn/chăn nuôi gia cầm/chăn nuôi trâu bò: 53%/40%/7%

- Tỷ trọng chăn nuôi trong cơ cấu nông nghiệp: 59-60%

- Tỷ trọng chăn nuôi tập trung/chăn nuôi nông hộ: 65-70%/ 30-35%

- Tỷ trọng chăn nuôi an toàn sinh học (Vietgahp): + Trang trại: 55-60%
+ Hộ: 75-80%

2.4. Xây dựng được 10-15% số trang trại an toàn dịch với bệnh LMLM, cúm gia cầm, tai xanh và dịch tả lợn Châu phi; Hỗ trợ xây dựng và đánh giá chứng nhận mỗi năm 50-70 trang trại, cơ sở chăn nuôi đủ điều kiện chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi vietgahp; phấn đấu di dời từ 10-20 trang trại trong khu dân cư ra vùng chăn nuôi tập trung xa khu dân cư.

3. Nhiệm vụ

3.1. Thực hiện tốt Luật Chăn nuôi, Luật Thú y; khuyến khích phát triển chăn nuôi trang trại quy mô tập trung xa khu dân cư đảm bảo an toàn sinh học, chỉ cho

phép chăn nuôi nông hộ có quy mô >100 con lợn thịt, >5 con bò, 1000 con gia cầm và đảm bảo ATSH. Không cho phép phát triển mới trang trại và mở rộng quy mô trang trại trong khu dân cư. Cấm chăn nuôi trang trại trong khu dân cư, chăn nuôi nông hộ không đảm bảo chăn nuôi ATSH (chăn nuôi Vietgahp)/ từng bước thực hiện di dời các trang trại, cơ sở chăn nuôi trong khu dân cư và vùng chăn nuôi tập trung xa khu dân cư

3.2. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình tái cơ cấu ngành chăn nuôi trên cơ sở phát triển ổn định đàn lợn, tăng nhanh số lượng, chất lượng đàn bò chất lượng cao và đàn gà Đông tảo, Đông tảo lai gắn với việc nâng cao tỷ lệ máu gà Đông tảo trên gà Đông tảo lai và máu bò BBB, Angus trên đàn bò lai từ 1/2 lên 3/4 và 7/8

3.3. Tăng cường và nâng cao hiệu quả liên kết trong chăn nuôi, trên cơ sở khuyến khích phát triển doanh nghiệp và thành lập HTX chăn nuôi sản xuất theo chuỗi ngành hàng đảm bảo ATTP gắn với chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Phân đầu đến năm 2025 xây dựng được 10-12 sản phẩm OCOP: 3-5 sao như bò thịt chất lượng cao, gà Đông tảo thuần, Đông tảo lai, lợn thịt siêu nạc, lợn thịt thảo dược...

3.4. Đẩy mạnh áp dụng khoa học kỹ thuật chăn nuôi tiên tiến, công nghệ cao vào chăn nuôi nhất là khâu sản xuất con giống, mở rộng các cơ sở chăn nuôi ATSH, chăn nuôi Vietgahp, chăn nuôi hữu cơ. Thực hiện tốt công tác xử lý chất thải chăn nuôi gắn với việc sản xuất phân hữu cơ vi sinh phục vụ sản xuất nông nghiệp sạch.

3.5. Thực hiện tốt công tác phòng chống dịch, chủ động kiểm soát tốt các bệnh nguy hiểm như LMLM, Tai xanh, cúm gia cầm và nhất là bệnh Dịch tả lợn Châu Phi; tiếp tục nâng cao chất lượng việc xây dựng cơ sở an toàn dịch, từng bước xây dựng vùng an toàn dịch.

3.6. Tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi – thú y, nhất là giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y, môi trường chăn nuôi.

4. Giải pháp

4.1. Giải pháp về kỹ thuật

4.1.1. Giống lợn

- Thực hiện tốt việc quản lý chất lượng đàn lợn đực giống, lợn nái trên cơ sở tổ chức thực hiện tốt công tác giám định bình tuyển, công bố tiêu chuẩn cơ sở.

- Cơ cấu giống:

+ Lợn nái: chủ yếu là giống Landrace, Yorkshire và F1 (Landrace x Yorkshire)

+ Lợn đực giống: Landrace, Yorkshire, Duroc, Pi-du

+ Lợn thịt: 100 lợn nạc, siêu nạc: chủ yếu là lợn lai 3 máu (Duroc x (Landrace x Yorkshire) và 4 máu Pi – du x (Landrace x Yorkshire)

Nâng cao tỷ lệ, chất lượng, hiệu quả công tác TTNT, phân đầu đạt 82-85%

4.1.2. Giống bò

+ Bò thịt: chủ yếu các giống: Laisind, Bò lai 3 máu, Laisind – Brahman, Laisind x Red Angus/ Laisind BBB, bò lai 4 máu (Laisind – Brahman) x BBB(Red Angus)

+ Bò sữa: Hostein thuần và bò lai từ 3/4 máu Hostein trở lên

4.1.3. Giống gia cầm

+ Giống gà: Tiếp tục phục tráng đàn gà Đông tảo thuần, từng bước phục tráng gà tây; tăng tỷ lệ máu gà Đông tảo từ 1/2 lên 3/4 và ổn định 7/8 cho gà Đông tảo lai.

+ Giống thủy cầm: phục tráng giống vịt cỏ, vịt bầu bên, ngan sen; tiếp tục mở rộng các giống vịt, ngan siêu thịt và giống vịt siêu trứng.

4.2. Chuồng trại

4.2.1. vị trí:

Các trang trại xây mới yêu cầu khoảng cách từ khu dân cư (bệnh viện, trường học....) tối thiểu là 500m (đối với trại chăn nuôi ATSH) và 100m (trang trại Vietgahp)

Các trang trại, gia trại, các hộ: phải thực hiện tách biệt, cách biệt khu dân cư/ nơi ở, nơi sinh hoạt của con người, từng bước di chuyển các trang trại rời khỏi khu dân cư. Phải có khu nuôi cách ly, nuôi tân đáo, công trang trại, trước mỗi dãy chuồng phải có hố khử trùng

4.2.2. Định mức chuồng nuôi

TT	Giống vật nuôi	ĐVT	Diện tích chuồng
1	Lợn nái, lợn đực	m ²	7-8
2	Trâu, bò	m ²	10-12
3	Lợn thịt	m ²	2
4	Gia cầm	m ²	5 con/m ²

Kiểu chuồng: khuyến khích xây dựng chuồng kín

4.3. Thức ăn, nước uống

4.3.1. Thức ăn tinh: Sử dụng theo 2 hướng

+ Tự sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật với từng loại gia súc, gia cầm dựa trên nguyên liệu sẵn có đảm bảo chất lượng, có bổ sung thức ăn giàu đạm, premix vitamin, khoáng, khuyến khích bổ sung thảo dược, sử dụng thức ăn ủ men

+ Thức ăn công nghiệp phải có nhãn, mác rõ ràng của các cơ sở có uy tín và chất lượng, riêng thức ăn cho trâu bò phải chủ động dành diện tích đất sản xuất thức ăn xanh, khuyến khích sử dụng nguồn rơm sẵn có.

4.4. Công tác thú y

- Chủ động kiểm soát tốt các loại dịch bệnh, nhất là các bệnh nguy hiểm như Dịch tả lợn Châu phi, LMLM gia súc, Tai xanh ở lợn, cúm gia cầm gắn với việc thực hiện tốt công tác dịch tễ học, tiêm phòng và ATSH

- Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác kiểm dịch vận chuyển, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y, tiếp tục nâng cao hiệu quả việc xây dựng cơ sở an toàn dịch theo tinh thần quyết định số 66/QĐ-BNN ngày 26/5/2008 của Bộ Nông nghiệp – PTNT

4.5. Giải pháp về môi trường

Thực hiện nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường, thực hiện tốt việc xử lý chất thải chăn nuôi như; xây dựng hầm biogas, đệm lót sinh học gắn với việc thực hiện tốt dự án xử lý chất thải và sản xuất phân hữu cơ sinh học cho sản xuất nông nghiệp sạch.

4.6. Thực hiện tốt quy trình chăn nuôi Vietgahp, quy trình chăn nuôi ATSH theo Quyết định số 4653/QĐ-BNN ngày 10/11/ 2015 của Bộ Nông nghiệp – PTNT về việc ban hành quy trình thực hành chăn nuôi tốt (Vietgahp);

4.7. Giải pháp về thị trường

- Tiếp tục thực hiện tốt liên kết sản xuất trong nông nghiệp, khuyến khích các tổ chức cá nhân đầu tư vào nông nghiệp, đẩy nhanh tiến độ và nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX/THT chăn nuôi, khuyến khích phát triển teo chuỗi ngành hàng gắn với việc thực hiện tốt công tác xúc tiến thương mại và thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP

4.8. Giải pháp về phân vùng, cân đối quỹ đất cho phát triển chăn nuôi

- Để thực hiện tốt Luật chăn nuôi, Sở Nông nghiệp – PTNT phối hợp với Sở Tài nguyên – môi trường chỉ đạo các huyện, thành phố rà soát và quy hoạch đất cho phát triển chăn nuôi nói chung và cho chăn nuôi tập trung xa khu dân cư nói riêng, theo đơn vị hành chính cấp thôn, mỗi xã từ 3-5ha gắn với việc thực hiện tốt đề án tập trung tích tụ ruộng đất của tỉnh.

- Tổ chức quy hoạch vùng chăn nuôi trên địa bàn tỉnh và từng huyện, thị xã, thành phố, theo hướng bố trí phát triển chăn nuôi ở các phường nội thị và các khu đô thị nhất là chăn nuôi lợn.

- Tạo điều kiện để các chủ trang trại được thuê đất lâu dài từ vùng đất trồng lúa kém hiệu quả, thực hiện việc miễn, giảm thuế sử dụng đất, miễn giảm tiền thuê đất theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/04/2018

4.9. Giải pháp về công tác khuyến nông

- Tổ chức tập huấn, đào tạo nghề cho đội ngũ dẫn tinh viên và cấp cơ sở, lực lượng kỹ thuật viên cơ sở về kỹ thuật thụ tinh nhân tạo và các biện pháp nâng cao năng suất sinh sản cho vật nuôi:

+ Kỹ thuật nuôi dưỡng và quản lý đàn gia súc, gia cầm, kỹ thuật chế biến, bảo quản và sử dụng thức ăn chăn nuôi

+ Kỹ thuật về phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, kiến thức về dịch tễ học, kỹ năng giám sát và quản lý dịch bệnh.

- + Kỹ năng quản lý và vận hành các trang trại, gia trại theo chuỗi liên kết.
- Tập huấn về kỹ thuật, kỹ năng chăn nuôi, kỹ năng quản lý cho các chủ trang trại, các hộ chăn nuôi
- Xây dựng các mô hình về sản xuất con giống, về chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi Vietgahp và mô hình quản lý theo chuỗi ngành hàng

5. Cơ chế chính sách hỗ trợ từ ngân sách tỉnh

5.1. Hỗ trợ kinh phí áp dụng các biện pháp kỹ thuật cho các trang trại/cơ sở đáp ứng yêu cầu chăn nuôi ATSH, Vietgahp:

- Hỗ trợ kinh phí đánh giá và cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi Vietgahp (ATSH): không quá 20 triệu/ cơ sở, trang trại
- Hỗ trợ kinh phí cải tạo, nâng cấp cơ sở, trang trại đủ điều kiện chăn nuôi Vietgahp:

+ Lợn nái, lợn đực giống: 500.000đ/con

+ Lợn thịt: 200.000đ/con

+ Gia cầm: 3.000đ/con

5.2. Hỗ trợ kinh phí thực hiện mục tiêu phát triển chăn nuôi gia cầm, lợn an toàn sinh học, Vietgahp, chăn nuôi bò thịt cao sản

- Lợn siêu nạc: 1.000.000đ/ nái

- Gà Đông tảo: 30.000đ/con; Đông tảo lai: 10.000đ/con

- Gà /vịt hậu bị: 50.000đ/con

- Bò cao sản: + Bò laisind x Brahman/Droughmaster: 3.000.000đ/con

+Bò (laisind x Brahman/Droughmaster)BBB/Angus; 5.000.000đ/con

- Tinh bò thịt, bò sữa: 100% kinh phí mua tinh

- Tinh lợn : 50% kinh phí mua tinh

- Hỗ trợ công giám định, bình tuyển: 40.000đ/con bò; 20.000đ/con lợn

5.3. Hỗ trợ xây/lắp hầm biogas, đệm lót sinh học, máy ép rom, cỏ

- Hỗ trợ xây dựng hầm Biogas: 4.000.000đ/hầm

- Công trình sau Biogas: 500.000 đ/m³

- Gia cầm: 3.000đ/con

- Máy chế biến bảo quản rom tối đa 30 triệu đồng/máy

- Giống cỏ: 500.000đ/sào

5.4. Kinh phí tập huấn/ đào tạo: 70.000đ/người/ngày

5.5. Kinh phí quản lý không quá 5% tổng kinh phí được cấp (thuê tư vấn giám sát, đánh giá, quản lý vùng, tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết, thăm quan học tập kinh nghiệm, thuê phương tiện.....,.....)

6. Các giải pháp khác:

- Thẻ chế hóa các quyết định, quy định của tỉnh để thực hiện có hiệu quả Luật Chăn nuôi theo thẩm quyền như quy định về cấm chăn nuôi ở khu vực nội thành, nội thị, thị xã, thị trấn, khu dân cư, quy định về mật độ chăn nuôi

- Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về chăn nuôi – thú y (tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vệ sinh thú y và quản lý dịch bệnh)

- Củng cố, kiện toàn hệ thống chăn nuôi – thú y từ tỉnh đến cơ sở

- Nâng cao hiệu quả công tác khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, truyền thông và công tác TTNT

V. KHÁI TOÁN VỐN

- Kinh phí năm 2020: 4 tỷ đồng

- Xây dựng kinh phí cho 05 năm (ĐVT: triệu đồng)

TT	Hạng mục hỗ trợ	2021	2022	2023	2024	2025	2026-2030
I	Hỗ trợ xây dựng cơ sở và đánh giá chứng nhận Vietgahp	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	15.000
II	Thực hiện mục tiêu phát triển chăn nuôi gia cầm, lợn an toàn sinh học, Vietgahp, chăn nuôi bò thịt cao sản	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	45.000
III	Hỗ trợ xây/lắp hầm biogas, đệm lót sinh học, máy ép rơm, cỏ	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630	5.000
IV	Tập huấn/đào tạo	600	600	600	600	600	3.000
V	Kinh phí quản lý(hội nghị sơ kết, tổng kết, thăm quan, học tập kinh nghiệm, thuê tư vấn giám sát đánh giá, VVP, truyền thông, phương tiện.....)	685	685	685	685	685	4.000
VI	Tổng kinh phí thực hiện đề án	14.385	14.385	14.385	14.385	14.385	72.000

Tổng kinh phí thực hiện dự án giai đoạn 2020-2025: 75,925 tỷ đồng

VI. HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN

1. Hiệu quả xã hội

- Phát triển chăn nuôi có kiểm soát, chủ động trong công tác phòng chống dịch bệnh đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường, chuyển ngành sản xuất chăn nuôi sang ngành kinh tế chăn nuôi

- Nâng cao tỷ trọng chăn nuôi trong sản xuất nông nghiệp, đẩy mạnh chương trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp và chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn gắn với chương trình xây dựng mỗi xã một sản phẩm (OCOP)

- Khuyến khích phát triển các hình thức liên kết trong chăn nuôi, tạo thành các chuỗi ngành hàng, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, truy xuất nguồn gốc và vươn tới thị trường hội nhập

- Khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường sinh thái nông nghiệp nông thôn; hướng tới sản xuất nông nghiệp hữu cơ đảm bảo môi trường sinh thái và sức khỏe cộng đồng

2. Hiệu quả kinh tế

a) Tính sơ bộ hiệu quả kinh tế giữa nuôi gà Đông tảo lai an toàn sinh học và nuôi theo phương thức truyền thống (tính cho 100 con gà Đông tảo lai)

Nuôi theo phương thức an toàn sinh học theo hướng Vietgahp lãi hơn so với phương thức nuôi truyền thống là 1.074.000đ (nuôi 100con)(Chi tiết theo phụ lục số 4, 5)

b) Tính sơ bộ hiệu quả kinh tế giữa nuôi gà đẻ ATSH và nuôi gà đẻ theo phương thức truyền thống (tính giá thành 10 quả trứng) (Chi tiết theo phụ lục số 6)

Nuôi gà đẻ theo phương thức an toàn sinh học theo hướng Vietgahp lãi hơn so với phương thức nuôi truyền thống là 54.600đ/gà mái/năm

c) Hiệu quả kinh tế khi nuôi bò thịt chất lượng cao (Chi tiết theo phụ lục số 7)

Nuôi vỗ béo 1 con bò thịt lãi 7.000.000đ/năm

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. **Cấp tỉnh:** Giao Sở nông nghiệp & PTNT chủ trì phối hợp với các ngành thực hiện dự án.

2. **Cấp huyện:** Giao Phòng Nông nghiệp & PTNT (kinh tế) các huyện, thành phố phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện.

3. **Cấp xã:** Do UBND trực tiếp chỉ đạo, tổ chức thực hiện

4. Trách nhiệm của các ngành

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì, phối hợp với các sở: Tài chính, Kế hoạch – Đầu tư và UBND các huyện, thành phố xây dựng Kế hoạch thực hiện Dự án hàng năm; phối hợp với Sở Tài chính xây dựng hướng dẫn liên ngành về quản lý, cấp phát và thanh quyết toán nguồn kinh phí theo quy định tài chính hiện hành

- Xây dựng và ban hành các văn bản, hướng dẫn, tài liệu kỹ thuật

- Phối hợp với các sở, ngành và địa phương liên quan kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện Dự án định kỳ hàng năm và từng giai đoạn, tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Sở Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch - Đầu tư và Sở NN-PTNT tham mưu, bố trí kinh phí để triển khai thực hiện các nội dung của Dự án

- Phối hợp với Sở NN-PTNT ban hành các văn bản hướng dẫn quản lý, cấp phát và thanh quyết toán nguồn kinh phí theo quy định tài chính hiện hành.

c) Sở Khoa học và Công nghệ:

- Tham mưu cho Hội đồng Khoa học tỉnh, UBND tỉnh dành một phần kinh phí nghiên cứu khoa học hàng năm cho ứng dụng và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp & PTNT và các huyện, thành phố xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học nhất là gà Đông tảo và Đông tảo lai.

d) Các sở, ban ngành liên quan: Thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền được giao; phối hợp với Sở NN-PTNT trong tổ chức thực hiện Dự án; tham mưu cho UBND tỉnh về những vấn đề liên quan lĩnh vực ngành của mình quản lý, giải quyết các vướng mắc để thực hiện Dự án có hiệu quả.

e) Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các cơ quan đoàn thể tỉnh phối hợp chặt chẽ với ngành NN-PTNT tăng cường tuyên truyền, vận động các hội viên chủ động, tích cực tham gia thực hiện Dự án; hỗ trợ nông dân hợp tác, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp và tổ chức kinh tế khác, bảo vệ lợi ích của hội viên trong quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng liên kết.

f) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã:

Trên cơ sở Dự án của tỉnh, tổ chức xây dựng kế hoạch hàng năm phối hợp với Sở Nông nghiệp & PTNT tổ chức triển khai thực hiện Dự án phù hợp với điều kiện địa phương. Tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện dự án ở các xã. Hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện dự án

g) Các xã, phường, thị trấn:

Trên cơ sở Dự án của tỉnh, của huyện chủ động xây dựng kế hoạch hàng năm và cả giai đoạn, đề ra các biện pháp tổ chức thực hiện hữu hiệu đối với địa phương mình.

VIII. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

***Năm 2019-2020:**

-Tiến hành các bước xây dựng, hội thảo, hoàn thiện Dự án trình UBND tỉnh phê duyệt.

-Xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn

-Quản triệt và tổ chức triển khai thực hiện ở cấp huyện và cơ sở.

***Năm 2021-2025:**

- Triển khai trên địa bàn toàn tỉnh

Phụ lục 1: Tình hình chăn nuôi giai đoạn 2016-2019

TT	Hạng mục	ĐVT	2016	2017	2018	2019
1	Trâu, bò					
	Trâu	con	2656	2708	2721	2800
	Bò	con	37002	35122	35385	35700
	Tổng Trâu, bò	con	39658	37830	38106	38500
	Tốc độ tăng	%	-2,56	-4,61	0,73	1,03
	Bò lai Sind	con	37000	23027,2	21477,3	20427
	Bò lai 3 máu	con	9810	9869	11565	12520
	Bò sữa	con	1966	2226	2343	2753
2	Chăn nuôi lợn					
	Tổng số	con	625425	575195	585953	433000
	Tốc độ tăng	%	5,2	-8,03	1,87	-26,10
	Lợn nái	con	67987	66137	66509	52000
	Lợn thịt	con	556340	508024	518399	380400
	Lợn thịt hướng Việt Gahp	con	245000	238771	259199,5	190200
3	Chăn nuôi gia cầm					
	Tổng số	con	8041000	8300000	8544000	9400000
	Tốc độ tăng	%	3	3,2	2,94	10,02
	Gà	con	5697000	5849000	6029000	6400000
	Vịt	con	2145000	2208000	2301000	3000000
4	Sản phẩm chăn nuôi					
	Tổng sản lượng	tấn	139703	142161	144149	136800
	Tốc độ tăng	%	5,67	1,76	0,19	-5,1

Phụ lục 2: Kế hoạch chăn nuôi 2020-2025

TT	Hạng mục	ĐVT	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Bình quân 2016- 2030
1	Trâu, bò								
	Trâu	con	2820	2840	2880	2910	2950	3000	3500
	Bò	con	37000	38000	39000	40000	41000	42000	45000
	Tổng Trâu, bò	con	39820	40840	41880	42910	43950	45000	48500
	Tốc độ tăng	%	3,43	2,56	2,55	2,46	2,42	2,39	1,8
	Bò lai sınd	con	21232	20439	19927	18610	17195	15680	12000
	Bò lai 3 máu	con	13013	14801	16304	18610	21016	23520	30000
	Bò sữa	con	2755	2760	2770	2780	2790	2800	3000
2	Chăn nuôi lợn								
	Tổng số	con	440000	460000	490000	520000	550000	580000	650000
	Tốc độ tăng	%	1,62	4,55	6,52	6,12	5,77	5,45	1,7
	Lợn nái	con	52800	55200	53900	57200	60500	63800	62000
	Lợn thịt	con	386550	404100	435300	461900	488550	515200	55700
	Lợn thịt hướng Vietgahp	con	257700	269400	290200	307933	325700	343466	400000
3	Chăn nuôi gia cầm								
	Tổng số	con	9600000	9800000	10000000	10200000	10600000	11000000	12000000
	Tốc độ tăng	%							2,3
	Gà	con	6500000	6600000	6700000	6800000	7150000	7500000	8500000
	Vịt	con	3100000	3200000	3300000	3400000	3450000	3500000	3500000
4	Sản phẩm chăn nuôi								
	Tổng sản lượng	tấn	150000	155000	160000	165000	170000	175000	202000
	Tốc độ tăng	%	9,6	3,3	3,2	3,1	3,0	2,9	3,85

Phụ lục 3: Khái toán vốn cho 1 năm

TT	Hạng mục hỗ trợ	ĐVT	Định mức hỗ trợ (triệu đồng)	Số lượng	Tổng kinh phí
I	Hỗ trợ xây dựng cơ sở và đánh giá chứng nhận Vietgahp				2.600
1	Hỗ trợ kinh phí đánh giá cơ sở, trang trại đủ tiêu chuẩn Vietgahp	cơ sở		20	600
2	Hỗ trợ kinh phí cải tạo, nâng cấp cơ sở, trang trại đủ điều kiện chăn nuôi Vietgahp	cơ sở		50	2.000
II	Thực hiện mục tiêu phát triển chăn nuôi gia cầm, lợn an toàn sinh học, Vietgahp, chăn nuôi bò thịt cao sản				8.870
1	Khuyến khích phát triển chăn nuôi gia cầm, an toàn sinh học, Vietgahp				4.500
1.1	Gà Đông tảo lai	con	0,01	100.000	1.000
1.2	Gà Đông tảo	con	0,03	100.000	3.000
1.3	Gà/vịt hậu bị	con	0,05	10.000	500
2	Khuyến khích phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao				3.500
2.1	Bò Laisind x Brahman/Droughmaster	con	3	300	900
2.2	Bò Laisind x Brahman/Droughmaster)BBB/Angus	con	5	300	1.500
2.3	Giám định, bình tuyển bò	con	0,04	2.500	100
2.4	Lợn siêu nạc	con	1	1.000	1.000
3	Hỗ trợ tinh bò chất lượng cao, tinh lợn ngoại				270
3.1	Tinh bò	liều	0,12	1.000	120
3.2	Tinh lợn	liều	0,05	3.000	150

4	Đánh giá chất lượng con giống (lợn)	con	0,02	30.000	600
III	Hỗ trợ xây/lắp hầm biogas, đệm lót sinh học, máy ép rơm, cỏ				1.630
1	Hầm biogas	hầm	4	100	400
2	đệm lót sinh học	con	0,003	210.000	630
3	Máy ép rơm	máy	30	10	300
4	Giống cỏ	sào	0,5	600	300
IV	Tập huấn/đào tạo	lớp	10	60	600
V	Kinh phí quản lý(hội nghị sơ kết, tổng kết, thăm quan, học tập kinh nghiệm, thuê tư vấn giám sát đánh giá, VVP, truyền thông, phương tiện.....)				685
VI	Tổng kinh phí thực hiện đề án				14.385

Phụ lục 4: Gà Đông tảo lai (5 – 6 tháng): nuôi theo phương thức truyền thống (tỷ lệ trống/mái: 50/50)

<i>Phần chi (đơn vị tính: VNĐ)</i>		
+ Mua giống:		
100 con x 30.000đ	=	3.000.000đ
+ Thức ăn:		
100 con x 2,6 x 3,5 x 11.000đ/kg	=	10.010.000đ
+ Chi khác (30% thức ăn):	=	3.000.000đ
Tổng chi	=	16.010.000đ
+ <i>Phần thu:</i>		
100 con x 90% x 2,6 x 90.000đ/kg	=	21.060.000đ
Lãi: 21.060.000đ – 16.010.000 đ	=	5.050.000đ

Phụ lục 5. Gà Đông tảo lai (5 – 6 tháng): nuôi theo phương thức an toàn sinh học theo hướng Vietgahp (tỷ lệ trống/mái: 50/50)

<i>Phần chi (đơn vị tính: VNĐ)</i>		
+ Mua giống:		
100 con x 30.000đ	=	3.000.000đ
+ Thức ăn:		
100 con x 2,8 x 3,2 x 11.000đ/kg	=	9.856.000đ
+ Tiền mua đệm lót: 3.000đ x 100	=	3.000.000đ
+ Chi khác (20% thức ăn):	=	1.960.000đ
Tổng chi	=	17.816.000đ
+ <i>Phần thu:</i>		
100 con x 95% x 2,8 x 90.000đ/kg	=	23.940.000đ
Lãi: 23.940.000đ – 17.816.000 đ	=	6.124.000đ

Phụ lục 6: So sánh 2 phương thức nuôi gà đẻ theo phương thức truyền thống và an toàn sinh học

<i>Phần chi (đơn vị tính: VNĐ)</i>	
Nuôi gà đẻ theo ATSH	Nuôi theo phương thức truyền thống
- Tiền mua thức ăn: $1,3\text{kg} \times 10.000\text{đ} = 13.000\text{đ}$	- Tiền mua thức ăn: $1,4\text{kg} \times 10.000\text{đ} = 14.000\text{đ}$
- Chi khác 25% : 3.250đ	- Chi khác 25% : 4.200đ
- Tổng (giá thành 10 quả trứng) 16.250đ	- Tổng (giá thành 10 quả trứng) 18.200đ
Chênh lệch giữa 2 phương thức nuôi cho 10 quả trứng là: $18.200 - 16.250 = 1.950\text{đ}$	
Trên 1 gà mái đẻ (năng suất 280 quả/ năm) : $1950 \times 280/10 = 54.600\text{đ}$	
Năm tư nghìn sáu trăm đồng	

Phụ lục 7: Hiệu quả kinh tế (hạch toán trên 01 con bò xuất chuồng)

a. Phần chi

- Mua con giống: 12.000.000 đồng
- Mua thức ăn xanh: $10.000\text{kg} \times 500\text{đ} = 5.000.000\text{đ}$
- Mua thức ăn tinh: $400\text{kg} \times 7500\text{đ} = 3.000.000\text{đ}$
- Chi phí khác 15%: 3.000.000đ

Tổng chi: 23.000.000đ

b. Phần thu (không kể thu sản phẩm phụ):

$400\text{kg} \times 75.000 = 30.000.000\text{đ}$

c. Lãi từ nuôi vỗ béo 01 con bò 1 năm: $30.000.000\text{đ} - 23.000.000\text{đ} = 7.000.000\text{đ}$